TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/DS-PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2017
"Về việc tranh chấp kiện đòi đất nông nghiệp"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Duy Giá

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Hùng

Bà Dương Thị Tuyết

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc "Tranh chấp kiện đòi đất nông nghiệp". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn H, B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1959; đều cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn H, B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1 (chồng bà V) sinh năm 1959. Cư trú tại: tổ dân phố T, thị trấn H, B, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn H, B, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 3 năm 2017) (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa liên quan*: Ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà K), sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 02 năm 2017), (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2016, đơn sửa đổi bổ sung ngày 07/12/2016 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà K) trình bày: Năm 1991 gia đình bà được chia một số thửa ruộng, trong đó có 01 thửa tại xứ đồng O, thửa đất số 213, tờ bản số 15, bản đồ 299, diện tích là 171m^2, thời điểm đó ông Nguyễn Văn H1 làm tổ trưởng của đội 13, trực tiếp chia ruộng cho gia đình bà, lúc chia ruộng gia đình bà có hai vợ chồng gồm bà và ông Nguyễn Văn T1. Sau khi được chia ruộng, gia đình bà đã cấy lúa được 2 vụ và sau đó trồng khoai. Đến 1992 nghề ngói phát triển, thửa ruộng bà được chia thuận lợi cho việc làm nghề ngói, do vậy tự bà đưa ruộng cho vợ chồng bà V, ông H1 mượn để làm ngói (ông H1 chồng bà V và ông T1 chồng bà K là hai anh em ruột). Khi đó bà trực tiếp nói với bà V để thửa ruộng trên cho gia đình bà V mượn làm ngói (ông T1 chồng bà không biết việc này), sau đó ông H1 có nói với bà là canh tác thửa ruộng nhà ông H1, bà V có diện tích 245m^2 ở xứ đồng G để cấy lúa. Việc cho nhau mượn và đổi ruộng giữa gia đình bà và gia đình bà V không có văn bản nào mà hai bên gia đình chỉ hiểu ngầm với nhau là đổi ruộng để tiện cho việc canh tác. Sau khi đổi ruộng bà đã cấy lúa trên thửa đất của gia đình bà V đến năm 2003 thì bà V bán đất này cho Công ty A và bà V đã lấy tiền đền bù nhưng đến nay bà V không trả lại thửa đất ở đồng O cho bà.

Theo sổ diện tích đất còn lưu tại Hợp tác xã Nông nghiệp H2 từ năm 1993 đến 1995 và từ năm 1996 - đến 2001 thì gia đình bà có thửa đất xứ đồng O diện tích 171m^2, nhưng đến sổ diện tích đất còn lưu tại Hợp tác xã Nông nghiệp H2 từ năm 2002 đến 2008 gia đình bà bị mất thửa ruộng này và có ghi thửa ruộng có diện tích 245m^2 ở xứ đồng G của hộ bà V mà bà đã đổi, nhưng thực tế bà V đã bán thửa đất này. Vì vậy, năm 2003 bà đã đến đòi lại thửa ruộng tại xứ đồng O diện tích là 171m^2 mà bà đã cho bà V mượn làm thì bà V trả lời thửa đất trên không phải của bà, thửa đất này bà V mượn Hợp tác xã từ năm 1993. Bà V nói mượn của Hợp tác xã và không trả bà là không đúng, bà đã làm đơn đề nghị đến Uỷ ban nhân dân thị trấn H yêu cầu đòi lại thửa ruộng ở xứ đồng O, diện tích là 171m^2 thì được trả lời bằng Văn bản số 21 ngày 29 tháng 01 năm 2016 là thửa đất này đã được Nhà nước thu hồi và đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án đường 24m của Công ty gạch C, không nhất trí với văn bản này bà đã làm đơn kiến nghị Văn bản số 21 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn H và được trả lời bằng Văn bản số 200 ngày 19 tháng 10 năm 2016 trong đó giữ nguyên văn bản số 21 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Đối với văn bản 200 bà không đồng ý vì ruộng đồng O bà được chia và bà đổi cho bà V, ông H1 mượn chưa trả chứ không phải đã bị thu hồi, thu hồi nhưng không có hồ sơ sổ sách. Sau khi nhận

được văn bản bà không khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban huyện mà bà làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H1 phải trả lại cho gia đình bà diện tích là 171m^2, ở xứ đồng O, thửa đất số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299, mà bà V, ông H1 đã đổi với gia đình bà. Ngoài ra, bà đề nghị đưa Ủy ban nhân dân thị trấn H vào tham gia tố tụng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V đồng thời là đại diện cho ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Bà và bà K có quan hệ họ hàng trong gia đình, giữa bà với bà K là chị em dâu, chồng bà ông H1 là anh trai ruột của ông T1 chồng bà K. Bà không biết gia đình bà K có được chia thửa đất 171m^2 ở xứ đồng O hay không và bà cũng không biết diện tích đất mà bà đang sử dụng làm quán bán hàng có phải là thửa 171m^2, ở xứ đồng O, thửa đất số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299 như bà K trình bày hay không, nhưng thực tế giữa gia đình bà và gia đình bà K không có việc mượn hay đổi ruộng cho nhau. Diện tích đất mà bà đang sử dụng làm quán bán hàng có nguồn gốc gia đình bà mượn của Hợp tác xã Nông nghiệp H2 từ năm 1993, theo bà được biết thửa đất này hiện là đất quỹ 2 thuộc Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý. Sau khi gia đình bà mượn năm 1993 để làm ngói, thời gian sau nghề ngói bị cấm gia đình bà làm quán bán hàng.

Đối với gia đình bà K năm 1996 vợ chồng bà có cho vợ chồng em trai là K T1 mượn một thửa ruộng ở xứ đồng G có diện tích 245m^2, để canh tác sau đó vợ chồng bà đã đòi lại và bán cho Công ty A. Ngoài ra gia đình bà không trao đổi hay mượn gì đất của nhà bà K T1. Bà K khởi kiện đòi đất bà không chấp nhận, đề nghị Tòa án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà K.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 đã ủy quyền toàn bộ cho bà V và không có ý kiến bổ sung gì, nhất trí với ý kiến bà V.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 đã ủy quyền toàn bộ cho bà K và cũng không có ý kiến bổ sung gì, nhất trí với ý kiến bà K.

Với nội dung vụ án như đã nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST ngày 15/6/2017, Toà án nhân dân huyện B đã quyết định: Áp dụng các Điều 164, 166 và 579 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H1 phải trả lại cho bà thửa đất ruộng diện tích 171m^2, ở xứ đồng O, thửa số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299.

Ngoài ra còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/6/2017, bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa sau khi phân tích về chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham

gia tố tụng. Sau khi phân tích nội dung kháng cáo của nguyên đơn, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự để không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 15/6/2017 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Bà K khởi kiện bà V, ông H1 yêu cầu trả lại diện tích 171m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng O, diện tích đất này hiện chưa có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai năm 2013 thì đối với đất không có giấy tờ thì đương sự có quyền lựa chọn khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Bà K có đơn khởi kiện Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết là đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện B không căn cứ vào Điều luật nào để xác định thẩm quyền là thiếu xót, cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, Hội đồng xét xử thấy: Bà K yêu cầu bà V, ông H1 trả lại diện tích 171m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng O mà năm 1992 vợ chồng bà cho vợ chồng ông H1 và bà V mượn để làm ngói đến nay chưa trả. Quá trình giải quyết vụ án bà K không xuất trình được bất kỳ tài liệu nào về việc cho vợ chồng bà V, ông H1 mượn đất hay đổi đất cho nhau, bản thân bà K thừa nhận việc cho mượn không có giấy tờ văn bản mà chỉ ngầm hiểu với nhau là bà K sử dụng thửa ruộng ở xứ đồng G, còn nhà bà H1 V sử dụng thửa ruộng ở xứ đồng O. Trong khi đó bị đơn bà V khẳng định không có việc vợ chồng bà đổi hay mượn gì đối với diện tích 171m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng O như bà K trình bày, thửa đất gia đình bà đang làm quán bán hàng và bà K đang đòi có nguồn gốc gia đình bà mượn của Hợp tác xã Nông nghiệp H2 từ năm 1993 để làm ngói, đây là đất quỹ 2 thuộc Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý, hiện gia đình bà vẫn mượn của Ủy ban, bà V cũng xuất trình 01 đơn đề nghị ngày 07 tháng 3 năm 2003, đơn xin mượn đất ngày 01/12/1993, 01 Quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 15/02/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn H (đều là bản phô tô). Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị V khẳng định diện tích đất bà đang sử dụng là thuộc xứ đồng D, không phải xứ đồng O. Tại Biên bản xác minh ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đại diện Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp H2, đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn H cũng khẳng định diện tích đất hiện đang tranh chấp là thuộc xứ đồng D.

Việc bà K yêu cầu đòi đất nhưng bà K không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện việc hộ bà K, ông T1 được chia thửa ruộng diện tích 171m^2, ở xứ đồng O, thửa đất số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299 cũng như không có tài liệu nào về việc đổi ruộng giữa hộ bà K, ông T1 với hộ bà V, ông H1 liên quan đến thửa ruộng diện tích 171m^2, ở xứ đồng O, thửa đất số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299. Thực tế thửa đất diện tích 171m^2 số thửa 213, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 (đang tranh chấp) được gọi là xứ đồng D chứ không phải xứ đồng O như bà K yêu cầu. Các tài liệu hiện còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn H và Hợp tác xã H2 như sổ mục kê, bản đồ địa chính, tài liệu giao đất theo nghị định 64 của Hợp tác xã qua các thời kỳ, sổ sách quản lý đất của Ủy ban nhân dân xã T2 (nay là thị trấn H) cũng không có tài liệu nào nói về việc giao đất cho bà K, ông T1 ở vị trí đất tranh chấp.

Mặt khác diện tích đất tranh chấp bà V đang sử dụng hiện thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn H, hiện Ủy ban chưa giao cho ai và vẫn chưa có kế hoạch gì đối với thửa đất tranh chấp.

Các chứng cứ bà K đưa ra để đòi ruộng không thuyết phục nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy yêu cầu kháng cáo của bà K không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà K phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2017/DS-ST ngày 15/6/2017 của Toà án nhân dân huyện B.

Áp dụng các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H1 phải trả lại cho bà thửa đất ruộng diện tích 171m^2, ở xứ đồng O, thửa số 213, tờ bản số 15 bản đồ 299.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 420.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền lệ phí, án phí số: AA/2014/0001287 ngày 14 tháng 12 năm 2016 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí số:

AA/2016/0002243 ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; bà K được hoàn lại 220.000 đồng (Hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện B;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Duy Giá